

**PHỤ LỤC 1. QUY HOẠCH ĐẤT Ở**

TT	Hạng mục	Vị trí lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)	Dân số (người)
	Tổng diện tích đất ở		137,62				25.000
I	Đất ở hiện trạng cải tạo		77,91				14.100
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N1	1,00	60	3,0	1,8	183
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N2	0,24	60	3,0	1,8	43
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N3	0,66	60	3,0	1,8	119
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N4	1,05	60	3,0	1,8	189
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N5	0,86	60	3,0	1,8	155
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N7	1,89	80	3,0	2,4	341
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N8	0,55	60	3,0	1,8	99
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N9	0,22	60	3,0	1,8	39
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N10	0,22	60	3,0	1,8	40
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N12	0,52	60	3,0	1,8	94
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N13	0,43	60	3,0	1,8	78
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N14	0,55	60	3,0	1,8	99
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N18	0,47	60	3,0	1,8	85
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N19	0,28	60	3,0	1,8	51
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N20	0,40	60	3,0	1,8	73
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N21	0,40	60	3,0	1,8	72
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N22	0,26	60	3,0	1,8	48
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N23	0,46	60	3,0	1,8	83
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N27	0,33	60	3,0	1,8	60
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N38	1,23	60	3,0	1,8	223
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N39	1,26	60	3,0	1,8	228

TT	Hạng mục	Vị trí lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)	Dân số (người)
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N46	0,40	60	3,0	1,8	72
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N47	2,04	60	3,0	1,8	369
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N51	0,30	60	3,0	1,8	54
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N56	0,69	60	3,0	1,8	126
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N58	1,05	60	3,0	1,8	190
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N59	1,71	60	3,0	1,8	310
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N66	3,12	60	3,0	1,8	565
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N67	3,63	60	3,0	1,8	657
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N69	0,08	60	3,0	1,8	15
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N70	1,49	60	3,0	1,8	270
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N71	0,39	60	3,0	1,8	71
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N72	1,39	60	3,0	1,8	251
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N73	0,64	60	3,0	1,8	116
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N74	0,88	60	3,0	1,8	159
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N75	0,57	60	3,0	1,8	103
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N78	4,98	60	3,0	1,8	902
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N80	9,53	60	3,0	1,8	1.725
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N82	0,36	60	3,0	1,8	64
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N83	0,85	60	3,0	1,8	154
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N85	0,78	60	3,0	1,8	140
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N86	0,12	60	3,0	1,8	22
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N87	0,12	60	3,0	1,8	21
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N88	1,28	60	3,0	1,8	231
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N89	0,30	60	3,0	1,8	55

TT	Hạng mục	Vị trí lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)	Dân số (người)
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N90	2,72	60	3,0	1,8	492
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N91	0,17	60	3,0	1,8	31
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N92	3,51	60	3,0	1,8	636
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N93	0,13	60	3,0	1,8	24
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N97	0,23	60	3	1,8	42
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N98	0,19	60	3,0	1,8	35
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N99	0,34	60	3,0	1,8	61
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N100	0,78	60	3,0	1,8	140
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N102	0,23	60	3,0	1,8	41
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N103	0,35	60	3,0	1,8	64
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N104	0,09	60	3,0	1,8	16
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N105	0,31	60	3,0	1,8	55
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N107	0,31	60	3,0	1,8	55
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N108	0,38	60	3,0	1,8	69
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N109	0,38	60	3,0	1,8	68
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N110	0,40	60	3,0	1,8	72
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N111	0,33	60	3,0	1,8	60
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N112	0,31	60	3,0	1,8	56
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N113	0,31	60	3,0	1,8	55
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N115	0,79	60	3,0	1,8	142
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N116	1,51	60	3,0	1,8	273
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N117	0,69	60	3,0	1,8	125
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N122	0,25	60	3,0	1,8	45
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N124	0,50	60	3,0	1,8	91

TT	Hạng mục	Vị trí lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)	Dân số (người)
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N123	0,47	60	3,0	1,8	85
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N128	1,14	60	3,0	1,8	207
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N130	0,46	60	3,0	1,8	82
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N138	1,17	60	3,0	1,8	212
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N141	0,28	60	3,0	1,8	50
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N142	0,08	60	3,0	1,8	15
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N143	0,31	60	3,0	1,8	57
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N144	0,71	60	3,0	1,8	129
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N145	0,87	60	3,0	1,8	157
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N149	0,30	60	3,0	1,8	55
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N150	2,18	60	3,0	1,8	394
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N151	1,22	60	3,0	1,8	221
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N152	0,75	60	3,0	1,8	136
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N153	0,47	60	3,0	1,8	85
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N154	0,78	60	3,0	1,8	141
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N155	0,14	60	3,0	1,8	25
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N156	0,10	60	3,0	1,8	18
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N157	0,41	60	3,0	1,8	75
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N158	0,19	60	3,0	1,8	34
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N159	0,06	60	3,0	1,8	11
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N160	0,46	60	3,0	1,8	83
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N161	0,20	60	3,0	1,8	36
II	Đất ở liền kề mật độ cao		20,26				3.670
	Đất ở liền kề mật độ cao	N3	0,08	80	3,0	2,4	14

TT	Hạng mục	Vị trí lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)	Dân số (người)
	Đất ở liền kề mật độ cao	N4	0,18	80	3,0	2,4	33
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N5	1,00	80	3,0	2,4	184
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N6	2,61	80	3,0	2,4	472
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N7	1,04	80	3,0	2,4	188
	Đất ở liền kề mật độ cao	N8	0,15	80	3,0	2,4	27
	Đất ở liền kề mật độ cao	N9	1,05	80	3,0	2,4	190
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N34	1,60	80	3,0	2,4	290
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N37	0,67	80	3,0	2,4	122
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N38	0,66	80	3,0	2,4	119
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N42	0,69	80	3,0	2,4	125
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N46	0,45	80	3,0	2,4	81
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N47	0,27	80	3,0	2,4	49
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N51	0,24	80	3,0	2,4	43
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N55	0,76	80	3,0	2,4	137
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N56	0,36	80	3,0	2,4	65
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N57	1,53	80	3,0	2,4	277
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N58	0,65	80	3,0	2,4	118
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N66	0,62	80	3,0	2,4	112
	Đất ở liền kề mật độ cao	N97	0,31	80	3,0	2,4	56
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N100	1,06	80	3,0	2,4	193
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N117	0,56	80	3,0	2,4	102
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N122	0,32	80	3,0	2,4	59
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N123	0,93	80	3,0	2,4	168
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N128	0,24	80	3,0	2,4	43

TT	Hạng mục	Vị trí lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)	Dân số (người)
	Đất ở mới mật độ cao	N137	0,59	80	3,0	2,4	107
	Đất ở liên kề - mật độ cao	N138	1,64	80	3,0	2,4	296
III	Đất ở mới - mật độ thấp		39,96				7.230
	Đất ở mới - mật độ thấp	N1	0,51	60	3,0	1,8	89
	Đất ở mới - mật độ thấp	N19	0,27	60	3,0	1,8	48
	Đất ở mới - mật độ thấp	N27	1,38	60	3,0	1,8	249
	Đất ở mới - mật độ thấp	N28	1,23	60	3,0	1,8	222
	Đất ở mới - mật độ thấp	N29	1,36	60	3,0	1,8	246
	Đất ở mới - mật độ thấp	N39	1,24	60	3,0	1,8	224
	Đất ở mới - mật độ thấp	N40	4,55	60	3,0	1,8	823
	Đất ở mới - mật độ thấp	N41	3,90	60	3,0	1,8	705
	Đất ở mới - mật độ thấp	N58	0,69	60	3,0	1,8	124
	Đất ở mới - mật độ thấp	N66	0,82	60	3,0	1,8	148
	Đất ở mới - mật độ thấp	N68	2,35	60	3,0	1,8	425
	Đất ở mới - mật độ thấp	N69	1,09	60	3,0	1,8	197
	Đất ở mới - mật độ thấp	N73	3,19	60	3,0	1,8	577
	Đất ở mới - mật độ thấp	N78	0,59	60	3,0	1,8	107
	Đất ở mới - mật độ thấp	N83	1,07	60	3,0	1,8	194
	Đất ở mới - mật độ thấp	N87	0,09	60	3,0	1,8	16
	Đất ở mới - mật độ thấp	N88	0,16	60	3,0	1,8	28
	Đất ở mới - mật độ thấp	N89	0,10	60	3,0	1,8	18
	Đất ở mới - mật độ thấp	N90	0,31	60	3,0	1,8	57
	Đất ở mới - mật độ thấp	N91	0,30	60	3,0	1,8	54
	Đất ở mới - mật độ thấp	N93	0,16	60	3,0	1,8	32

TT	Hạng mục	Vị trí lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)	Dân số (người)
	Đất ở mới mật độ thấp	N135	0,95	60	3,0	1,8	172
	Đất ở mới - mật độ thấp	N139	1,32	60	3,0	1,8	240
	Đất ở mới - mật độ thấp	N140	0,96	60	3,0	1,8	173
	Đất ở mới - mật độ thấp	N141	1,25	60	3,0	1,8	226
	Đất ở mới - mật độ thấp	N142	0,93	60	3,0	1,8	168
	Đất ở mới - mật độ thấp	N144	0,26	60	3,0	1,8	48
	Đất ở mới - mật độ thấp	N146	0,76	60	3,0	1,8	137
	Đất ở mới - mật độ thấp	N147	0,78	60	3,0	1,8	141
	Đất ở mới - mật độ thấp	N148	0,21	60	3,0	1,8	37
	Đất ở mới - mật độ thấp	N149	0,11	60	3,0	1,8	19
	Đất ở mới - mật độ thấp	N154	0,05	60	3,0	1,8	9
	Đất ở mới - mật độ thấp	N160	0,49	60	3,0	1,8	88
	Đất ở mới - mật độ thấp	N161	0,09	60	3,0	1,8	16
	Đất ở mới - mật độ thấp	N166	5,97	60	3,0	1,8	1.173

PHỤ LỤC 4.2. THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LÔ ĐẤT
QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2035

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
1	Lô đất 1	N1	4,04	45	3	1,4
	Ủy ban nhân dân xã	N1	1,15	40	3,0	1,2
	Đảng ủy	N1	0,52	40	3,0	1,2
	Trung tâm hội nghị	N1	0,63	40	3,0	1,2
	Nhà thi đấu	N1	0,23	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N1	1,00	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N1	0,51	60	3,0	1,8
2	Lô đất 2	N2	0,77	45	3	1,4
	Nhà khách Ủy ban nhân dân xã	N2	0,25	40	3,0	1,2
	Đất cơ quan hiện trạng	N2	0,28	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N2	0,24	60	3,0	1,8
3	Lô đất 3	N3	0,86	45	3	1,4
	Đất công trình công cộng khu ở (hiện trạng)	N3	0,13	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N3	0,66	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề mật độ cao	N3	0,08	80	3,0	2,4
4	Lô đất 4	N4	1,44	45	3	1,4
	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hữu Nghị	N4	0,05	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N4	1,05	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề mật độ cao	N4	0,18	80	3,0	2,4
	Đất hỗn hợp	N4	0,04	80	3,0	2,4
	Đất cây xanh khu ở (hiện trạng)	N4	0,13			
5	Lô đất 5	N5	1,85	70	3	2,1
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N5	0,86	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N5	1,00	80	3,0	2,4
6	Lô đất 6	N6	2,61	80	3	2,4
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N6	2,61	80	3,0	2,4
7	Lô đất 7	N7	3,05	80	3	2,4
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N7	1,89	80	3,0	2,4
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N7	1,04	80	3,0	2,4
	Đất cây xanh khu ở (dự kiến)	N7	0,12			
8	Lô đất 8	N8	0,70	60	3	1,8

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất ở liền kề mật độ cao	N8	0,15	80	3,0	2,4
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N8	0,55	60	3,0	1,8
9	Lô đất 9	N9	2,66	53	2	1,2
	Đài truyền thanh truyền hình	N9	0,31	40	3,0	1,2
	Đất hỗn hợp	N9	1,09	30	3,0	0,9
	Đất ở liền kề mật độ cao	N9	1,05	80	3,0	2,4
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N9	0,22	60	3,0	1,8
10	Lô đất 10	N10	0,30	45	3	1,4
	Đất công trình công cộng (hiện trạng)	N10	0,08	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N10	0,22	60	3,0	1,8
11	Lô đất 11	N11	0,34	30	3,0	0,9
	Đất dịch vụ thương mại (dự kiến)	N11	0,34	30	3,0	0,9
12	Lô đất 12	N12	0,52	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N12	0,52	60	3,0	1,8
13	Lô đất 13	N13	0,53	45	3	1,4
	Đất công trình công cộng khu ở (dự kiến)	N13	0,05	30	3,0	0,9
	Miếu thờ	N13	0,05			
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N13	0,43	60	3,0	1,8
14	Lô đất 14	N14	0,55	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N14	0,55	60	3,0	1,8
15	Lô đất 15	N15	0,41	40	3	1,2
	Viện kiểm sát	N15	0,12	40	3,0	1,2
	Thị hành án	N15	0,12	40	3,0	1,2
	Phòng thống kê	N15	0,17	40	3,0	1,2
16	Lô đất 16	N16	0,59			
	Quảng trường	N16	0,59			
17	Lô đất 17	N17	0,40	30	3	0,9
	Phòng văn hóa thông tin	N17	0,16	30	3,0	0,9
	Phòng giáo dục	N17	0,11	30	3,0	0,9
	Thư viện	N17	0,13	30	3,0	0,9
18	Lô đất 18	N18	0,66	30	1,5	0,9
	Đất công cộng dự kiến	N18	0,19	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N18	0,47	60	3,0	1,8

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
19	Lô đất 19	N19	0,72	50	3	1,5
	Đất cơ quan	N19	0,12	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N19	0,28	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N19	0,05			
	Đất ở mới - mật độ thấp	N19	0,27	60	3,0	1,8
20	Lô đất 20	N20	0,55	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N20	0,40	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N20	0,14			
21	Lô đất 21	N21	0,54	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N21	0,40	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N21	0,14			
22	Lô đất 22	N22	0,26	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N22	0,26	60	3,0	1,8
23	Lô đất 23	N23	0,63	40	3,0	1,2
	Đất cơ quan	N23	0,10	30	3,0	0,9
	Đất dịch vụ thương mại	N23	0,07	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N23	0,46	60	3,0	1,8
24	Lô đất 24	N24	0,49	60	3,0	0,9
	Đất thương mại dịch vụ	N24	0,49	60	3,0	1,8
25	Lô đất 25	N25	3,06			
	Đất cây xanh công viên (hiện trạng)	N25	3,06			
26	Lô đất 26	N26	0,50	30	3	0,9
	Đất dịch vụ thương mại	N26	0,50	30	3,0	0,9
27	Lô đất 27	N27	1,71	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N27	0,33	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N27	1,38	60	3,0	1,8
28	Lô đất 28	N28	1,28	60	3	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N28	1,23	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N28	0,05			
29	Lô đất 29	N29	1,36	60	3	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N29	1,36	60	3,0	1,8
30	Lô đất 30	N30	0,33	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N30	0,33	30	3,0	0,9
31	Lô đất 31	N31	0,63	30	3	0,9

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất sản xuất kinh doanh	N31	0,63	30	3,0	0,9
32	Lô đất 32	N32	0,06			
	Đất cây xanh	N32	0,06			
33	Lô đất 33	N33	0,70	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N33	0,70	30	3,0	0,9
34	Lô đất 34	N34	1,60	80	3	2,4
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N34	1,60	80	3,0	2,4
35	Lô đất 35	N35	0,23	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N35	0,23	30	3,0	0,9
36	Lô đất 36	N36	0,51	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N36	0,51	30	3,0	0,9
37	Lô đất 37	N37	0,67	80	3	2,4
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N37	0,67	80	3,0	2,4
38	Lô đất 38	N38	1,89	70	3	2,1
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N38	1,23	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N38	0,66	80	3,0	2,4
39	Lô đất 39	N39	2,83	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N39	1,26	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N39	1,24	60	3,0	1,8
	Đất vật liệu xây dựng (công ty Thành Đạt)	N39	0,33			
40	Lô đất 40	N40	4,79	60	3	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N40	4,55	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N40	0,24			
41	Lô đất 41	N41	4,10	45	3	1,4
	Đất công trình công cộng (dự kiến)	N41	0,20	30	3,0	0,9
	Đất ở mới - mật độ thấp	N41	3,90	60	3,0	1,8
42	Lô đất 42	N42	0,81	80	3	2,4
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N42	0,69	80	3,0	2,4
	Đất cây xanh	N42	0,12			
43	Lô đất 43	N43	0,99			
	Đất nghĩa trang	N43	0,77			
	Đất cây xanh cách ly	N43	0,22			
44	Lô đất 44	N44	0,20			
	Đất cây xanh cảnh quan (dự kiến)	N44	0,20			

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
45	Lô đất 45	N45	1,18	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N45	1,18	30	3,0	0,9
46	Lô đất 46	N46	0,85	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N46	0,40	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N46	0,45	80	3,0	2,4
47	Lô đất 47	N47	3,48	60	3	1,8
	Đất cơ quan hiện trạng	N47	0,23	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N47	2,04	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N47	0,27	80	3,0	2,4
	Nghĩa trang liệt sỹ	N47	0,94			
48	Lô đất 48	N48	1,15	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N48	1,15	30	3,0	0,9
49	Lô đất 49	N49	1,04	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N49	1,04	30	3,0	0,9
50	Lô đất 50	N50	1,28	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N50	1,28	30	3,0	0,9
51	Lô đất 51	N51	0,54	70	3	2,1
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N51	0,30	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N51	0,24	80	3,0	2,4
52	Lô đất 52	N52	0,54	30	3	0,9
	Đất dịch vụ thương mại (dự kiến)	N52	0,54	30	3,0	0,9
53	Lô đất 53	N53	1,35	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N53	1,35	30	3,0	0,9
54	Lô đất 54	N54	6,63			
	Đất thủy điện Phai Cát	N54	6,63			
55	Lô đất 55	N55	0,76	80	3	2,4
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N55	0,76	80	3,0	2,4
56	Lô đất 56	N56	1,05	70	3	2,1
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N56	0,69	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N56	0,36	80	3,0	2,4
57	Lô đất 57	N57	1,53	80	3	2,4
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N57	1,53	80	3,0	2,4
58	Lô đất 58	N58	4,43	70	4	2,1
	Đất công trình công cộng khu ở dự kiến	N58	0,22	60	3,0	1,8

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N58	1,05	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N58	0,65	80	3,0	2,4
	Đất ở mới - mật độ thấp	N58	0,69	60	3,0	1,8
	Đất hạ tầng kỹ thuật	N58	1,26			
	Đất cây xanh đơn vị ở	N58	0,22			
	Đất cây xanh cách ly	N58	0,35			
59	Lô đất 59	N59	2,21	45	3	1,4
	Đất dịch vụ thương mại	N59	0,50	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N59	1,71	60	3,0	1,8
60	Lô đất 60	N60	1,05	30	3,0	0,9
	Đất hỗn hợp	N60	1,05	30	3,0	0,9
61	Lô đất 61	N61	2,01	30	3	0,9
	Đất hỗn hợp	N61	2,01	30	3,0	0,9
62	Lô đất 62	N62	0,55	30	3	0,9
	Đất hỗn hợp	N62	0,55	30	3,0	0,9
63	Lô đất 63	N63	5,33	30	3	0,9
	Đất cây xanh	N63	0,26			
	Đất hỗn hợp	N63	5,07	30	3,0	0,9
64	Lô đất 64	N64	0,68	30	3	0,9
	Đất hỗn hợp	N64	0,68	30	3,0	0,9
65	Lô đất 65	N65	1,21	30	3	0,9
	Đất hỗn hợp	N65	1,21	30	3,0	0,9
66	Lô đất 66	N66	4,69	70	3	2,1
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N66	3,12	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N66	0,82	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N66	0,62	80	3,0	2,4
	Đất công cộng dự kiến	N66	0,14	30	3,0	0,9
67	Lô đất 67	N67	3,75	50	3	1,5
	Đất cơ quan hiện trạng	N67	0,12	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N67	3,63	60	3,0	1,8
68	Lô đất 68	N68	2,65	45	3	1,4
	Đất thương mại dịch vụ dự kiến	N68	0,30	30	3,0	0,9
	Đất ở mới - mật độ thấp	N68	2,35	60	3,0	1,8
69	Lô đất 69	N69	1,17	60	3	1,8

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N69	0,08	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N69	1,09	60	3,0	1,8
70	Lô đất 70	N70	1,75	40	3	1,2
	Đất nhà văn hóa thôn Thống Nhất	N70	0,05	30	3,0	0,9
	Đất giáo dục hiện trạng	N70	0,20	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N70	1,49	60	3,0	1,8
71	Lô đất 71	N71	0,39	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N71	0,39	60	3,0	1,8
72	Lô đất 72	N72	1,39	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N72	1,39	60	3,0	1,8
73	Lô đất 73	N73	4,09	50	3	1,5
	Đất công trình công cộng dự kiến mới	N73	0,15	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N73	0,64	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N73	0,11			
	Đất ở mới - mật độ thấp	N73	3,19	60	3,0	1,8
74	Lô đất 74	N74	0,90	45	3	1,4
	Đất giáo dục hiện trạng	N74	0,02	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N74	0,88	60	3,0	1,8
75	Lô đất 75	N75	0,60	50	3	1,5
	Đất cơ quan hiện trạng	N75	0,03	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N75	0,57	60	3,0	1,8
76	Lô đất 76	N76	7,13	15	1,5	0,45
	Đất du lịch	N76	7,13	30	3,0	0,9
77	Lô đất 77	N77	6,48	15	2	0,5
	Đất du lịch danh thắng - suối nước nóng	N77	3,28	30	3	0,9
	Đất quốc phòng	N77	3,20			
78	Lô đất 78	N78	7,57	75	3	2,3
	Đất du lịch danh thắng - suối nước nóng	N78	2,00	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N78	4,98	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N78	0,59	60	3,0	1,8
79	Lô đất 79	N79	11,46	40	3	1,2
	Đất hỗn hợp	N79	11,46	40	3	1,2
80	Lô đất 80	N80	17,64	50	3	1,5

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất cơ quan hiện trạng	N80	0,31	40	3,0	1,2
	Đất giáo dục dự kiến	N80	1,45	40	3,0	1,2
	Đất dịch vụ thương mại	N80	2,00	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N80	9,53	60	3,0	1,8
	Nhà máy nước	N80	0,16	30	3,0	0,9
	Đất kinh doanh sản xuất	N81	2,25	30	3,0	0,9
	Đất vật liệu xây dựng	N80	1,94	30	3,0	0,9
81	Lô đất 81	N81	2,02			
	Đất vật liệu xây dựng	N81	2,02			
82	Lô đất 82	N82	0,36	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N82	0,36	60	3,0	1,8
83	Lô đất 83	N83	1,97	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N83	0,85	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N83	1,07	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N83	0,05			
85	Lô đất 85	N85	0,82	45	3	1,4
	Đất công trình công cộng hiện trạng	N85	0,05	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N85	0,78	60	3,0	1,8
86	Lô đất 86	N86	0,12	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N86	0,12	60	3,0	1,8
87	Lô đất 87	N87	0,21	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N87	0,12	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N87	0,09	60	3,0	1,8
88	Lô đất 88	N88	1,43	50	3	1,5
	Đất công trình công cộng hiện trạng	N88	0,02	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N88	1,28	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N88	0,16	60	3,0	1,8
89	Lô đất 89	N89	0,92	50	3	1,5
	Đất giáo dục hiện trạng	N89	0,52	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N89	0,30	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N89	0,10	60	3,0	1,8
90	Lô đất 90	N90	3,03	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N90	2,72	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N90	0,31	60	3,0	1,8
91	Lô đất 91	N91	0,47	60	3	1,8

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N91	0,17	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N91	0,30	60	3,0	1,8
92	Lô đất 92	N92	3,60	45	3	1,4
	Đất nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	N92	0,09	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N92	3,51	60	3,0	1,8
93	Lô đất 93	N93	0,29	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N93	0,13	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N93	0,16	60	3,0	1,8
94	Lô đất 94	N94	0,91	30	3	0,9
	Đất dịch vụ thương mại dự kiến	N94	0,91	30	3,0	0,9
95	Lô đất 95	N95	2,47	30	3	0,9
	Đất dịch vụ thương mại dự kiến	N95	2,47	30	3,0	0,9
	Đất cây xanh	N95	0,12			
96	Lô đất 96	N96	1,61			
	Đất trạm xử lý nước thải	N96	1,61			
97	Lô đất 97	N97	1,83	50	3	1,5
	Chợ	N97	0,91	40	3	1,2
	Chi nhánh nước	N97	0,03	30	3	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N97	0,23	60	3	1,8
	Đất ở liền kề mật độ cao	N97	0,31	80	3	2,4
	Đất công trình công cộng	N97	0,19	30	3,0	0,9
	Đất hỗn hợp	N97	0,03	30	3,0	0,9
	Bến thuyền	N97	0,12			
98	Lô đất 98	N98	0,25	50	3	1,5
	Đất cơ quan	N98	0,06	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N98	0,19	60	3,0	1,8
99	Lô đất 99	N99	0,34	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N99	0,34	60	3,0	1,8
100	Lô đất 100	N100	2,13	50	3	1,5
	Đất cơ quan hiện trạng	N100	0,09	40	3,0	1,2
	Đất nhà văn hoá Tổ dân phố Pa So	N100	0,09	30	3,0	0,9
	Đất cây xanh	N100	0,03			
	Đất công trình công cộng dự kiến	N100	0,10	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N100	0,78	60	3,0	1,8

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N100	1,06	80	3,0	2,4
101	Lô đất 101	N101	6,12	35	3	1,0
	Buru điện	N101	0,11	40	3,0	1,2
	Bảo hiểm	N101	0,06			
	Đất viễn thông, khu vui chơi, khách sạn, nhà nghỉ	N101	1,65	30	3,0	0,9
	Đất dịch vụ thương mại quy hoạch	N101	1,14	30	3,0	0,9
	Đất cây xanh công viên (hiện trạng)	N101	3,88			
102	Lô đất 102	N102	0,53	45	3	1,4
	Ủy ban nhân dân xã Phong Thổ	N102	0,14	40	3,0	1,2
	Công an xã Phong Thổ	N102	0,12	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N102	0,23	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N102	0,05			
103	Lô đất 103	N103	0,35	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N103	0,35	60	3,0	1,8
104	Lô đất 104	N104	2,07	45	3	1,4
	Trường tiểu học, Trung học cơ sở	N104	1,76	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N104	0,09	60	3,0	1,8
	Tượng đài	N104	0,13			
105	Lô đất 105	N105	0,49	50	3	1,5
	Đất cơ quan ngân hàng, Ủy ban dân số	N105	0,19	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N105	0,31	60	3,0	1,8
106	Lô đất 106	N106	0,47	40	3	1,2
	Đất cơ quan Thuế, Ngân hàng, kho bạc, Ngân hàng Đầu tư phát triển	N106	0,47	40	3,0	1,2
107	Lô đất 107	N107	0,65	40	3	1,2
	Trường mầm non	N107	0,29	30	3,0	0,9
	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Bình	N107	0,06	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N107	0,31	60	3,0	1,8
108	Lô đất 108	N108	0,38	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N108	0,38	60	3,0	1,8
109	Lô đất 109	N109	0,38	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N109	0,38	60	3,0	1,8
110	Lô đất 110	N110	0,40	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N110	0,40	60	3,0	1,8

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
111	Lô đất 111	N111	0,33	50	3	1,5
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N111	0,33	60	3,0	1,8
112	Lô đất 112	N112	0,31	50	3	1,5
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N112	0,31	60	3,0	1,8
113	Lô đất 113	N113	0,31	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N113	0,31	60	3,0	1,8
114	Lô đất 114	N114	0,10			
	Đất bên bãi	N114	0,10			
115	Lô đất 115	N115	5,23	40	3	1,2
	Trường Trung học phổ thông	N115	1,40	30	3,0	0,9
	Trạm y tế	N115	0,13	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N115	0,79	60	3,0	1,8
	Sân vận động	N115	2,92			
116	Lô đất 116	N116	2,10	45	3	1,4
	Đất dịch vụ thương mại	N116	0,60	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N116	1,51	60	3,0	1,8
117	Lô đất 117	N117	1,83	50	3	1,5
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	N117	0,38	30	3,0	0,9
	Công ty kinh doanh xăng dầu	N117	0,10			
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N117	0,69	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N117	0,56	80	3,0	2,4
120	Lô đất 120	N120	0,07	-	-	-
	Trạm cấp nước	N120	0,07			
121	Lô đất 121	N121	0,20	60	3	1,8
	Đất quốc phòng	N121	0,20	60	3,0	1,8
122	Lô đất 122	N122	0,57	70	3	2,1
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N122	0,25	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N122	0,32	80	3,0	2,4
123	Lô đất 123	N123	4,34	55	3	1,7
	Đất cơ quan	N123	0,05	40	3,0	1,2
	Trung tâm dạy nghề	N123	1,96	40	3,0	1,2
	Ban chỉ huy quân sự xã	N123	0,94	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N123	0,47	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N123	0,93	80	3,0	2,4

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
124	Lô đất 124	N124	0,50	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N124	0,50	60	3,0	1,8
125	Lô đất 125	N125	0,36	45	3,5	0,9
	Đất cơ sở giáo dục	N125	0,36	45	3,5	0,9
126	Lô đất 126	N126	0,36	45	3,5	0,9
	Đất cơ sở giáo dục	N126	0,36	45	3,5	0,9
127	Lô đất 127	N127	0,74	45	3,5	0,9
	Đất cơ sở giáo dục	N127	0,74	45	3,5	0,9
128	Lô đất 128	N128	3,60	65	4	2,0
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú	N128	2,05	30	3,0	0,9
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	N128	0,18	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N128	1,14	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N128	0,24	80	3,0	2,4
129	Lô đất 129	N129	1,17	10	2	0,2
	Bến xe	N129	1,17	10	2,0	0,2
130	Lô đất 130	N130	0,87	45	3	1,4
	Nhà văn hóa	N130	0,16	30	1,0	0,3
	Chi nhánh điện	N130	0,24	40	3,0	1,2
	Đất cơ quan dự kiến	N130	0,02	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N130	0,46	60	3,0	1,8
131	Lô đất 131	N131	0,31	45	3,5	0,9
	Đất cơ sở giáo dục	N131	0,31	45	3,5	0,9
132	Lô đất 132	N132	0,43	45	3,5	0,9
	Đất cơ sở giáo dục	N132	0,43	45	3,5	0,9
133	Lô đất 133	N133	0,72	45	3,5	0,9
	Đất cơ sở giáo dục	N133	0,72	45	3,5	0,9
134	Lô đất 134	N134	0,56	30	3	0,9
	Đất sản xuất kinh doanh	N134	0,56	30	3,0	0,9
135	Lô đất 135	N135	0,95	60	3,0	1,8
	Đất ở mới mật độ thấp	N135	0,95	60	3,0	1,8
136	Lô đất 136	N136	2,47	40	3	1,2
	Trung tâm y tế	N136	2,11	40	3,0	1,2
	Đất cơ quan	N136	0,36	40	3,0	1,2
137	Lô đất 137	N137	0,59	80	3,0	2,4

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất ở mới mật độ cao	N137	0,59	80	3,0	2,4
138	Lô đất 138	N138	5,65	60	3	1,8
	Công an	N138	2,35	40	3,0	1,2
	Đất an ninh quân sự	N138	0,49	40	3,0	1,2
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N138	1,17	60	3,0	1,8
	Đất ở liền kề - mật độ cao	N138	1,64	80	3,0	2,4
139	Lô đất 139	N139	1,42	45	3	1,4
	Đất công trình công cộng dự kiến mới	N139	0,10	30	3,0	0,9
	Đất ở mới - mật độ thấp	N139	1,32	60	3,0	1,8
140	Lô đất 140	N140	0,96	60	3	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N140	0,96	60	3,0	1,8
141	Lô đất 141	N141	1,53	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N141	0,28	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N141	1,25	60	3,0	1,8
142	Lô đất 142	N142	1,01	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N142	0,08	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N142	0,93	60	3,0	1,8
143	Lô đất 143	N143	0,31	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N143	0,31	60	3,0	1,8
144	Lô đất 144	N144	1,48	50	3	1,5
	Đất dịch vụ thương mại	N144	0,45	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N144	0,71	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N144	0,26	60	3,0	1,8
	Đất cây xanh	N144	0,06			
145	Lô đất 145	N145	0,87	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N145	0,87	60	3,0	1,8
146	Lô đất 146	N146	0,76	60	3	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N146	0,76	60	3,0	1,8
147	Lô đất 147	N147	0,78	60	3	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N147	0,78	60	3,0	1,8
148	Lô đất 148	N148	0,21	60	3	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N148	0,21	60	3,0	1,8
149	Lô đất 149	N149	0,41	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N149	0,30	60	3,0	1,8

TT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
				Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SD đất (lần)
	Đất ở mới - mật độ thấp	N149	0,11	60	3,0	1,8
150	Lô đất 150	N150	2,26	45	3	1,4
	Đất giáo dục	N150	0,08	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N150	2,18	60	3,0	1,8
151	Lô đất 151	N151	1,24	45	3	1,4
	Đất giáo dục	N151	0,02	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N151	1,22	60	3,0	1,8
152	Lô đất 152	N152	0,75	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N152	0,75	60	3,0	1,8
153	Lô đất 153	N153	0,47	60	3	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N153	0,47	60	3,0	1,8
154	Lô đất 154	N154	0,83	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N154	0,05	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N154	0,78	60	3,0	1,8
155	Lô đất 155	N155	0,14	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N155	0,14	60	3,0	1,8
156	Lô đất 156	N156	0,10	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N156	0,10	60	3,0	1,8
157	Lô đất 157	N157	0,41	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N157	0,41	60	3,0	1,8
158	Lô đất 158	N158	0,19	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N158	0,19	60	3,0	1,8
159	Lô đất 159	N159	0,06	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N159	0,06	60	3,0	1,8
160	Lô đất 160	N160	0,98	50	3	1,5
	Đất trường học	N160	0,03	30	3,0	0,9
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N160	0,46	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N160	0,49	60	3,0	1,8
161	Lô đất 161	N161	0,29	60	3,0	1,8
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N161	0,20	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N161	0,09	60	3,0	1,8
166	Lô đất 166	N166	5,97	60	3,0	1,8
	Đất ở mới - mật độ thấp	N166	5,97	60	3,0	1,8
167	Lô đất 167	N167	4,84	60	3,0	1,8
	Đất dự trữ phát triển	N167	4,84	60	3,0	1,8